



kòng quē

空缺

noun · vacancy; gap

Example Sentences

gōng sī yǒu yí gè jīng lǐ de kòng quē zhèng zài zhāo pìn
公司有一个经理的空缺正在招聘。

The company has a manager vacancy that is being recruited for.

tú shū guǎn de shū jià shàng yǒu yí gè kòng quē nà běn shū bèi rén jiè zǒu le
图书馆的书架上有一个空缺，那本书被人借走了。

There is a gap on the library shelf; that book was borrowed by someone.

Trace each character, then write the word on your own.

空	空	空	空	空	空	空	空	空	空	空
缺	缺	缺	缺	缺	缺	缺	缺	缺	缺	缺